Số: 309/BC-UBND
Thời gian ký: 25/11/2022 09:33:44 +07:00

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Đăk Đoa
Xã: Ia Băng

Mẫu biểu số 09

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
THÁNG 11 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			Lũy kế từ đầu năm			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 8/2	12 = 9/3	13 = 10/4
Tổng số chi	**7.811.000.000**	**721.600.000**	**7.089.400.000**	**838.541.616**	**177.404.400**	**661.137.216**	**8.823.437.831**	**2.121.812.100**	**6.701.625.731**	**112,96**	**294,04**	**94,53**
A. Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	**7.811.000.000**	**721.600.000**	**7.089.400.000**	**838.541.616**	**177.404.400**	**661.137.216**	**8.823.437.831**	**2.121.812.100**	**6.701.625.731**	**112,96**	**294,04**	**94,53**
I. Chi đầu tư phát triển	**721.600.000**	**721.600.000**		**177.404.400**	**177.404.400**		**2.121.812.100**	**2.121.812.100**		**294,04**	**294,04**	
1. Chi đầu tư XDCB				177.404.400	177.404.400		2.121.812.100	2.121.812.100				
2. Chi đầu tư phát triển	721.600.000	721.600.000										
II. Chi thường xuyên	**6.945.400.000**		**6.945.400.000**	**661.137.216**		**661.137.216**	**6.629.625.731**		**6.629.625.731**	**95,45**		**95,45**
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	**1.131.000.000**		**1.131.000.000**	**46.719.830**		**46.719.830**	**1.033.751.857**		**1.033.751.857**	**91,40**		**91,40**
Chi dân quân tự vệ	775.000.000		775.000.000	17.247.830		17.247.830	684.854.357		684.854.357	88,37		88,37
Chi trật tự an toàn xã hội	356.000.000		356.000.000	29.472.000		29.472.000	348.897.500		348.897.500	98,00		98,00
2. Chi sự nghiệp giáo dục	**67.000.000**		**67.000.000**	**22.843.900**		**22.843.900**	**53.831.900**		**53.831.900**	**80,35**		**80,35**
3. Chi sự nghiệp y tế	**59.500.000**		**59.500.000**	**4.917.000**		**4.917.000**	**54.087.000**		**54.087.000**	**90,90**		**90,90**
5. Chi thể dục thể thao	**90.000.000**		**90.000.000**				**75.169.788**		**75.169.788**	**83,52**		**83,52**
6. Chi Sự nghiệp môi trường	**40.000.000**		**40.000.000**				**24.530.000**		**24.530.000**	**61,33**		**61,33**
7. Chi các hoạt động kinh tế												
Thương mại - du lịch												
Giao thông												

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Đăk Đoa
Xã: Ia Băng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			Lũy kế từ đầu năm			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 8/2	12 = 9/3	13 = 10/4
Nông - lâm - thủy lợi - hải sản												
Thị chính												
Các hoạt động kinh tế khác												
8. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	**5.315.900.000**		**5.315.900.000**	**586.656.486**		**586.656.486**	**5.366.755.186**		**5.366.755.186**	**100,96**		**100,96**
Trong đó: Quỹ lương												
8.1. Quản lý nhà nước	2.606.038.000		2.606.038.000	286.792.889		286.792.889	2.858.462.653		2.858.462.653	109,69		109,69
8.1.1. HĐND	477.900.000		477.900.000	21.367.867		21.367.867	360.960.815		360.960.815	75,53		75,53
8.1.2. UBND	2.128.138.000		2.128.138.000	265.425.022		265.425.022	2.497.501.838		2.497.501.838	117,36		117,36
8.2. Đảng cộng sản Việt Nam	956.962.000		956.962.000	70.036.085		70.036.085	793.968.851		793.968.851	82,97		82,97
8.3. Mặt trận tổ quốc Việt Nam	509.880.000		509.880.000	134.506.365		134.506.365	519.447.715		519.447.715	101,88		101,88
8.4. Đoàn Thanh niên CSHCM	312.880.000		312.880.000	23.809.828		23.809.828	316.202.208		316.202.208	101,06		101,06
8.5. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	270.380.000		270.380.000	24.567.378		24.567.378	260.194.008		260.194.008	96,23		96,23
8.6. Hội cựu chiến binh Việt Nam	274.880.000		274.880.000	20.116.863		20.116.863	260.829.493		260.829.493	94,89		94,89
8.7. Hội Nông dân Việt Nam	261.880.000		261.880.000	22.029.278		22.029.278	255.574.458		255.574.458	97,59		97,59
8.8. Hội người cao tuổi	82.000.000		82.000.000	2.384.000		2.384.000	72.024.000		72.024.000	87,83		87,83
8.10. Hội chữ thập đỏ	41.000.000		41.000.000	2.413.800		2.413.800	30.051.800		30.051.800	73,30		73,30
9. Chi cho công tác xã hội	**35.000.000**		**35.000.000**				**21.500.000**		**21.500.000**	**61,43**		**61,43**
9.1. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa												

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Đăk Đoa
Xã: Ia Băng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			Lũy kế từ đầu năm			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 8/2	12 = 9/3	13 = 10/4
9.2. Trợ cấp xã hội												
9.3. Chi khác	35.000.000		35.000.000				21.500.000		21.500.000	61,43		61,43
10. Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	**207.000.000**		**207.000.000**									
III. Chi khác												
IV. Dự phòng	**144.000.000**		**144.000.000**				**72.000.000**		**72.000.000**	**50,00**		**50,00**
B. Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc												
1. Tạm ứng XDCB												
2. Tạm chi												

Ngày .... tháng .... năm .....

Bộ phận tài chính, kế toán xã

TM. UBND xã
Chủ tịch
(ký tên và đóng dấu)

Trần Minh Đức

Vũ thị Kim Nhã

Xác nhận của kho bạc
Số chi ngân sách đã qua kho bạc .....